TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NĐ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 50/2023/HNGĐ-ST Ngày 09-8-2023 V/v: "Ly hôn, con chung giữa chị T và anh D"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Trọng Đại

Bà Nguyễn Thị Anh Quế.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh NĐ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên toà:*** Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh NĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số nhà 11, đường Kênh, tổ dân phố số 8, phường Cửa Bắc, thành phố NĐ, tỉnh NĐ;

Hiện nay đang cư trú và làm việc tại số 62, đường Đại Đức, quận Quy Nhân, thành phố Đài Nam, Đài Loan;

Bị đơn: Anh Trần Đức D, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số nhà 11, đường Kênh, tổ dân phố số 8, phường Cửa Bắc, thành phố NĐ, tỉnh NĐ.

(Tại phiên tòa có mặt anh Trần Đức D; vắng mặt chị Trần Thị T có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2023, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T kết hôn với anh Trần Đức D trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 08 tháng 10 năm 2008 tại Uỷ ban nhân dân phường Cửa Bắc, thành phố NĐ, tỉnh NĐ. Sau

khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu Tẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống cũng như cách nuôi dạy con cái. Vợ chồng hay cãi chửi nhau khiến cuộc sống chung hết sức nặng nề. Mâu Tẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài. Hai vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện mong hoá giải mâu Tẫn nhưng không thành. Đến tháng 12 năm 2017 chị T qua Đài Loan làm việc và sinh sống, vợ chồng thường xuyên xa nhau khiến cho những mâu Tẫn trước đó không thể hàn gán được. Nay chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mâu Tẫn đã trầm trọng và mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh NĐ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Đức D.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có hai con chung cháu Trần Thế Diệp, sinh ngày 05-4-2009 và cháu Trần Khánh Vy, sinh ngày 15-6-2012, hiện nay hai con chung đang sống cùng anh D và bố mẹ anh D tại số nhà 11, đường Kênh, tổ dân phố số 8, phường Cửa Bắc, thành phố NĐ, tỉnh NĐ. Khi ly hôn chị T nhất trí để hai con chung cho anh D chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị tự nhận sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi con là 1.000.000đ/tháng đến khi con chung trưởng thành theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chị Trần Thị T trình bày vợ chồng tự thoả Tận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Chị Trần Thị T trình bày vợ chồng không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Hiện nay do chị đang sống và làm việc tại Đài Loan nên chị đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ và xin xét xử vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

* Tại bản tự khai ngày 11 tháng 7 năm 2023 bị đơn anh Trần Đức D trình bày: Anh D và chị Trần Thị T kết hôn năm 2008 tại ủy ban nhân dân phường Cửa Bắc, thành phố NĐ, tỉnh NĐ trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu Tẫn nhỏ và lớn dần, khiến tình cảm vợ chồng cũng có chút sứt mẻ nhưng vợ chồng đã làm lành và có quyết tâm cùng nhau đi làm kinh tế lao động nước ngoài. Anh D đã đứng ra bảo lãnh và vay mượn cho chị T đi Đài Loan, với hợp đồng 3 năm, dự định sau khi chị T đi thì anh D cũng sang sau nhưng thời gian sau vì thương và lo lắng cho các con nên anh quyết định không đi nữa, ở nhà chăm con. Sau hai năm vợ chồng ngày càng ít liên lạc, tới năm thứ 4 chị T không quay về với gia đình với các con, anh đã quyết định không liên lạc và không nói chuyện, đến năm thứ 5 chị T về phép một tháng và có ý muốn ly hôn nhưng anh không nhất trí, anh muốn chị T sớm quay về nước gần gũi chăm sóc các con. Nay chị T khởi kiện ly hôn anh tại Toà án nhân dân tỉnh NĐ thì anh cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung cháu Trần Thế Diệp, sinh năm 2009 và cháu Trần Khánh Vy, sinh năm 2012, hiện cả hai con đang ở với anh. Nếu ly hôn anh đề nghị được nuôi cả hai con, anh đề nghị chị T cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.000.000đ/1 tháng/1 con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đề nghị chị T thanh toán một lần.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng anh tự thoả Tận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12-7-2023 anh Trần Đức D trình bày: Anh không nhất trí ly hôn với chị T để các con có cả bố và mẹ. Trong trường hợp chị T nhất quyết ly hôn thì anh giữ nguyên quan điểm như trong bản tự khai đã trình bày tại Toà án ngày 11-7-2023 nhưng xin thay đổi về mức cấp dưỡng nuôi con từ 1.000.000đ/1 tháng/1 con thành 3.000.000đ/1 tháng/1 con. Vợ chồng chịu trách nhiệm cấp dưỡng mỗi người một con.

Tại bản tự khai ngày 21-7-2023 anh Trần Đức D trình bày: Chị T nộp đơn và có ý muốn ly hôn nhưng với bản thân anh, nguyện vọng của anh rất mong muốn chị T quay về với gia đình với hai con, hai con cũng mong muốn bố mẹ về chung sống, mong muốn mẹ sớm về. Vậy nên ý kiến cuối cùng của anh D là không muốn và không đồng ý ly hôn.

Tại phiên toà hôm nay, chị Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, anh Trần Đức D xin thay đổi ý kiến anh đề nghị chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh mỗi con là 1.500.000đ/ một tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 21; Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thông qua việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán đã tiến hành T thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tống đạt các quyết định tố tụng theo quy định tại các Điều 170, 171, 175, 177, 220 BLTTDS năm 2015. Từ khi thụ lý vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS như cung cấp chứng cứ. Về nội dung vụ án, theo quy định tại Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; có đủ căn cứ xử ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Trần Đức D. Con chung đề nghị giao cháu Trần Thế Diệp và cháu Trần Khánh Vy cho anh Trần Đức D nuôi dưỡng, chăm sóc, chị T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D mỗi tháng 1.500.000đ/ một cháu từ khi ly hôn đến khi con chung đến tuổi trường thành, chị T được quyền đi lại chăm sóc, thăm nom con. Tài sản chung, công nợ của chị T và anh D không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết nên không cần đề cập, giải quyết. Án phí chị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Trần Đức D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 08 tháng 10 năm 2008 tại Uỷ ban nhân dân phường Cửa Bắc, thành phố NĐ, tỉnh NĐ như vậy cuộc hôn nhân này là hợp pháp.

[3] Trong quá trình chung sống giữa chị Trần Thị T và anh Trần Đức D đã phát sinh mâu Tẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T để giải phóng cho hai bên là phù hợp với quy định tại Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Vợ chồng chị Trần Thị T và anh Trần Đức D có hai con chung cháu Trần Thế Diệp, sinh ngày 05-4-2009 và cháu Trần Khánh Vy, sinh ngày 15-6-2012. Hiện nay con chung đang do anh D và gia đình anh nuôi dưỡng, chăm sóc tại số nhà 11, đường Kênh, tổ dân phố số 8, phường Cửa Bắc, thành phố NĐ. Khi ly hôn, chị T nhất trí để hai con chung cho anh D chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị tự nhận sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi con 1.000.000đ/tháng đến khi con chung trưởng thành theo quy định của pháp luật. Anh D có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung, anh yêu cầu chị T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/một con /1 tháng đến khi hai con chung trưởng thành.

[5] Xét nguyện vọng của chị Trần Thị T và anh Trần Đức D trong việc nuôi con chung thì thấy: Cháu Trần Thế Diệp và cháu Trần Khánh Vy đang do anh D và gia đình anh nuôi dưỡng, chăm sóc từ khi chị T cư trú và làm việc tại Đài Loan cho đến nay, các cháu vẫn đang được ăn ở, cư trú ổn định, có môi trường sống tốt nhất để cho các cháu được phát triển lành mạnh cả về thể chất và tinh thần, chị T đang cư trú và lao động tại Đài Loan ở xa nhà không có điều kiện để chăm sóc con chung, chị T đã có ý kiến thể hiện nguyện vọng để hai con chung cho anh D nuôi dưỡng, chăm sóc. Xét thấy, việc chị T để con cho anh D nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được chấp nhận, con chung của vợ chồng anh, chị hiện nay còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của người thân, các cháu đều có nguyện vọng xin được ở với anh D. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con chung nên cần tiếp tục giao cháu Trần Thế Diệp và cháu Trần Khánh Vy cho anh D tiếp tục được nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 71, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng tiền nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án chị T hoàn toàn tự nguyện nhận đóng góp mức cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D là 1.000.000đ/1 tháng/một con. Tại phiên toà hôm nay anh D yêu cầu chị T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi con là 1.500.000đ/1 tháng. Xét mức cấp dưỡng nuôi con của anh D là hoàn toàn phù hợp với điều kiện hoàn cảnh và mức T nhập của chị T hiện nay. Do đó, cần buộc chị T phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D ở mức 1.500.000đ/một con/một tháng theo mức yêu cầu của anh D là hoàn toàn phù hợp pháp luật, có căn cứ chấp nhận.

[7] Về tài sản, công nợ chung: Chị Trần Thị T và anh Trần Đức D đều trình bày vợ chồng anh, chị không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết nên khi giải quyết ly hôn về phần tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng chị T, anh D Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[8] Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chị Trần Thị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55; khoản 1 Điều 56; Điều 71 ; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Trần Đức D.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Trần Thế Diệp, sinh ngày 05-4-2009 và cháu Trần Khánh Vy, sinh ngày 15-6-2012 cho anh Trần Đức D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Chị Trần Thị T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D mỗi con 1.500.000đ/tháng, kể từ tháng 8 năm 2023 đến khi con chung đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được hoặc có tài sản để tự nuôi mình, chị T được quyền chăm sóc, thăm nom con nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: - Chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0006870 ngày 28-6-2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh NĐ, chị Trần Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, anh Trần Đức D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh NĐ;
- Cục THADS tỉnh NĐ;
- UBND phường Cửa Bắc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lại Văn Tùng